

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 24 tháng 4 năm 2017



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Số: *981* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 4 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

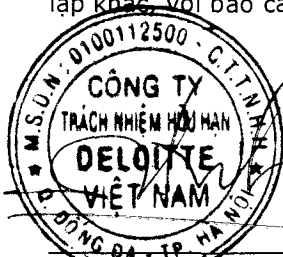
Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tổng Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) để trình bày trên cột số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ kế toán. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 151/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 06 tháng 4 năm 2016 cho mục đích cung cấp thông tin tài chính để chuyển đổi thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ sở hữu để làm cơ sở xác định số dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại các công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 02 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 4 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	06/4/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.139.686.066.143	9.007.892.818.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.427.223.703.585	2.681.812.650.220
1. Tiền	111		750.071.983.425	816.751.054.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.677.151.720.160	1.865.061.595.576
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	142.050.921.800	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.724.796.600)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.142.304.178.911	5.975.618.824.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.991.424.873.402	1.177.856.205.523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.897.126.327.778	4.049.295.844.330
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	413.309.496.190	419.948.057.569
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	944.455.763.702	328.518.717.285
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(104.012.282.161)	-
IV. Hàng tồn kho	140	12	400.032.568.725	324.905.641.036
1. Hàng tồn kho	141		400.032.568.725	324.905.641.036
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.074.693.122	20.555.702.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	758.523.899	3.997.120.991
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.877.325.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	27.316.169.223	12.681.256.130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.187.346.326.765	1.372.063.985.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.701.000.000	9.945.819.994
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	15.701.000.000	9.945.819.994
II. Tài sản cố định	220		203.158.595.427	207.558.006.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	158.533.417.653	184.356.049.099
- Nguyên giá	222		438.110.869.996	437.523.925.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.577.452.343)	(253.167.876.352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	33.858.538.562	12.285.090.679
- Nguyên giá	225		37.242.687.273	13.720.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.384.148.711)	(1.435.596.594)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	10.766.639.212	10.916.866.545
- Nguyên giá	228		11.404.549.212	11.404.549.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(637.910.000)	(487.682.667)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	30.755.905.221	32.415.881.510
- Nguyên giá	231		56.376.553.129	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.620.647.908)	(23.960.671.619)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18	44.861.239.205	43.896.482.841
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.861.239.205	43.896.482.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	872.309.863.886	1.011.230.498.394
1. Đầu tư vào công ty con	251		676.067.569.062	697.648.585.069
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		70.276.291.876	108.395.478.940
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	205.186.434.385
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(36.444.713.037)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.559.723.026	67.017.296.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.559.723.026	67.017.296.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.327.032.392.908	10.379.956.803.962

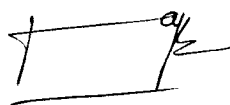
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

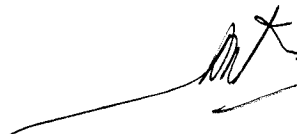
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	06/4/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.436.700.525.189	9.582.617.933.548
I. Nợ ngắn hạn	310		9.630.936.567.989	8.554.081.407.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.049.758.525.660	2.077.176.013.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	4.361.908.761.193	4.822.023.748.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	29.834.974.350	3.559.400.972
4. Phải trả người lao động	314		49.368.537.914	51.881.492.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	866.194.248.435	502.329.983.165
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.192.997.434	15.146.167.857
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	59.854.245.342	42.099.515.405
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.189.511.625.549	1.014.059.595.518
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.312.652.112	25.805.490.112
II. Nợ dài hạn	330		805.763.957.200	1.028.536.525.916
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		35.073.124.861	20.789.138.077
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	863.746.839	899.536.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	769.827.085.500	1.006.847.851.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		890.331.867.719	797.338.870.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	887.370.720.159	797.414.460.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.109.680.159	153.420.414
- Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.420.414	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		89.956.259.745	153.420.414
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.961.147.560	(75.590.000)
1. Nguồn kinh phí	431		2.961.147.560	(75.590.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.327.032.392.908	10.379.956.803.962



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

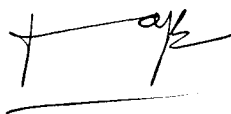
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	6.206.886.682.038	4.957.701.637.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.206.886.682.038	4.957.701.637.378
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	5.878.198.618.052	4.613.284.205.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		328.688.063.986	344.417.432.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	115.298.983.903	170.355.826.526
7. Chi phí tài chính	22	32	249.115.149.373	410.615.011.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.152.783.819	186.298.826.895
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	105.916.220.553	43.559.580.061
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		88.955.677.963	60.598.666.884
10. Thu nhập khác	31		1.422.032.267	993.515.092
11. Chi phí khác	32		53.950.000	145.751.365
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.368.082.267	847.763.727
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		90.323.760.230	61.446.430.611
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	367.500.485	151.780.638
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		89.956.259.745	61.294.649.973



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.323.760.230	61.446.430.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.168.331.730	11.361.231.346
Các khoản dự phòng	03	150.181.791.798	201.406.612.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.505.943.970	24.649.442.828
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(67.093.627.189)	(158.337.598.528)
Chi phí lãi vay	06	132.152.783.819	186.298.826.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	349.238.984.358	326.824.945.483
Thay đổi các khoản phải thu	09	(685.531.070.211)	(3.046.967.673.726)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(75.126.927.689)	359.760.833.182
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(101.329.538.941)	4.164.736.133.696
Thay đổi chi phí trả trước	12	49.696.170.201	19.078.094.611
Tiền lãi vay đã trả	14	(157.283.713.095)	(186.778.255.875)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.727.787)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(620.363.823.164)	1.636.654.077.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.432.200.909)	(4.625.638.424)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.431.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.980.591.291.385)	(2.832.768.664.534)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.876.591.291.385	2.833.217.377.854
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	69.042.569.946	113.079.795.744
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.728.540.314	103.004.554.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.338.909.351	213.339.061.705

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.781.135.995.405	2.361.445.167.980
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.457.154.090.374)	(2.324.916.767.331)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.192.140.500)	(1.027.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	320.789.764.531	35.501.236.649
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(272.235.149.282)	1.885.494.375.725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.681.812.650.220	902.474.181.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.646.202.647	12.779.474.605
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.427.223.703.585	2.800.748.031.486

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 5 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 783 (tại ngày 05 tháng 4 năm 2016: 748).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2016	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Xây lắp	53,08%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	59,51%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (i)	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	85,67%	Công ty con
15	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyên công nghệ	36,18%	Công ty liên kết

(i) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Lilama 3 trong năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 06 tháng 4 năm 2016 đã được kiểm toán của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV cho mục đích cung cấp thông tin tài chính để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tổng Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) để trình bày trên cột số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ kế toán. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 151/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc		5 - 35
Máy móc, thiết bị		03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý		03 - 05
Tài sản cố định khác		03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm, chi phí bảo hiểm tài sản, và chi phí phát hành trái phiếu. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	31.428.401	1.453.293.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	750.040.555.024	815.297.761.484
Các khoản tương đương tiền	1.677.151.720.160	1.865.061.595.576
	<u>2.427.223.703.585</u>	<u>2.681.812.650.220</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		06/4/2016	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	109.000.000.000	109.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	109.000.000.000	109.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

	31/12/2016		06/4/2016	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Chứng khoán kinh doanh	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-

	31/12/2016		06/4/2016	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1. Đầu tư vào công ty con	676.067.569.062	18.392.655.326	697.648.585.069	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	26.786.717.846	-	26.786.717.846	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	-	14.629.473.600	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	69.713.251.842	-	69.713.251.842	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	118.920.390.290	-	140.501.406.297	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	20.430.040.928	-	20.430.040.928	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	1.347.605.704	30.528.490.197	-
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	17.045.049.622	136.985.898.459	-

	31/12/2016		06/4/2016	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c2. Đầu tư vào công ty liên kết	70.276.291.876	-	108.395.478.940	-
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	-	4.614.480.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-	6.816.680.200	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	29.697.241.118	-	59.394.482.236	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế CIMAS	23.380.334.584	-	25.559.800.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	-	1.100.135.974	-
c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162.410.715.985	18.052.057.711	205.186.434.385	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	17.915.408.351	19.799.036.703	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	136.649.360	16.169.971.505	-
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính	-	-	42.775.718.400	-

Một số khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ hữu để làm cơ sở xác định số dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
JGCS CONSORTIUM	522.584.875.191	183.037.058.211
Ban điều hành dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	459.400.693.485	37.977.207.656
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch	219.574.540.291	166.549.255.256
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	195.146.379.900	-
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	180.174.289.818	40.531.474.818
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	149.806.663.376	147.289.497.112
Hyundai Engineering & Construction Co., Ltd. - MD1	-	206.621.579.442
Các đối tượng khác	264.737.431.341	395.850.133.028
	<u>1.991.424.873.402</u>	<u>1.177.856.205.523</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	<u>32.092.415.908</u>	<u>25.877.863.372</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Doosan heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.428.915.305.444	2.860.981.351.500
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	451.686.953.265
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	344.662.346.623	14.787.768.686
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	51.739.870.294	48.518.631.056
Các đối tượng khác	618.031.217.676	673.321.139.823
	<u>3.897.126.327.778</u>	<u>4.049.295.844.330</u>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	<u>110.595.277.487</u>	<u>176.088.032.904</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	399.336.188.190	405.974.749.569
Các đối tượng khác	13.973.308.000	13.973.308.000
	<u>413.309.496.190</u>	<u>419.948.057.569</u>

00 -
 TY
 HỮU H
 TTE
 HAM
 TP. H

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>06/4/2016</u> VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I (i)	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	30.618.658.151	30.618.658.151
Công ty Cổ phần Lilama 5	10.839.255.788	21.093.019.432
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	53.072.333.456	55.900.147.388
Tạm ứng cho nhân viên	8.641.186.223	16.257.457.333
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.001.037.734	2.036.228.540
Phải thu lãi cho vay	149.480.757.246	103.791.592.552
Phải thu bảo hiểm tài sản	13.977.875.254	24.230.766.454
Khác	76.824.659.850	74.590.847.435
	<u>944.455.763.702</u>	<u>328.518.717.285</u>
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	15.701.000.000	9.945.819.994
	<u>15.701.000.000</u>	<u>9.945.819.994</u>
Phải thu khác các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	<u>109.464.526.503</u>	<u>122.274.821.451</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I tiền đăng ký mua trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết với Tổng Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Công ty cam kết mua lại qua từng năm, lãi suất được thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ. Trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Cơ quan Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 14. Ngày 06 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển tiền mua trái phiếu này vào tài khoản của Tổng Công ty.
- (ii) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền trên 30 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.

11. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2016				06/4/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
a. Phải thu khách hàng	3.290.373.458	-	3.290.373.458		3.290.373.458	3.290.373.458	-	
MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm	1.968.980.309	1.968.980.309	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm	1.321.393.149	1.321.393.149	-	Trên 3 năm
b. Phải thu về cho vay	13.973.308.000	-	13.973.308.000		13.973.308.000	13.973.308.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm	13.973.308.000	13.973.308.000	-	Trên 3 năm
c. Phải thu khác ngắn hạn	94.111.524.199	7.362.923.496	86.748.600.703		93.213.393.669	93.213.393.669	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	9.229.565.639	2.291.964.076	6.937.601.563	Từ 2 - 3 năm	8.226.204.498	8.226.204.498	-	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	Từ 2 - 3 năm	75.972.698.994	75.972.698.994	-	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	2.721.210.000	600.000.000	2.121.210.000	Trên 3 năm	2.721.210.000	2.721.210.000	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Vinaconex	5.606.090.536	1.681.827.161	3.924.263.375	Từ 2 - 3 năm	5.606.090.536	5.606.090.536	-	Từ 1 - 2 năm
Các đối tượng khác	687.189.641	-	687.189.641	Trên 3 năm	687.189.641	687.189.641	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	111.375.205.657	7.362.923.496	104.012.282.161		110.477.075.127	110.477.075.127	-	

Tại ngày 05 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đang trong giai đoạn cổ phần hóa căn cứ theo quy định tại Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		06/4/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.524.928.687	-	4.576.485.080	-
Công cụ, dụng cụ	48.031.000	-	42.924.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	395.459.609.038	-	320.286.231.626	-
Cộng	400.032.568.725	-	324.905.641.036	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1	-	31.697.861.561
Công trình Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	41.684.666.426	145.471.964.241
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	6.583.393.231	49.294.596.962
Công trình Thủy điện Hòa Na	-	8.045.646.428
Công trình Nhà máy điện Uông Bí Mở rộng	-	251.415.816
Công trình Nhà quốc hội 2012	3.404.122.457	237.727.273
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	319.868.022.750	-
Các công trình khác	23.919.404.174	85.287.019.345
	395.459.609.038	320.286.231.626

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

13. PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	213.054.425	584.417.707
Chi phí trả trước cho thuê cầu các đơn vị	-	69.522.724
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vũng áng	-	161.880.000
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Mông Dương 1	-	3.393.940
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	26.403.407	117.390.042
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	18.949.615	258.759.028
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	265.677.567	2.801.757.550
Chi phí trả trước công trình Long Phú	115.107.408	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	84.055.002	-
Chi phí trả trước Khu Công nghiệp Bắc Vinh	35.276.475	-
	758.523.899	3.997.120.991
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	2.794.816.913	44.711.833.764
Chi phí trả trước công trình Long Phú	658.659.091	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	-	4.668.021.288
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.357.059.605	1.074.670.575
Chi phí trả trước cho thuê cầu	5.395.628.333	1.792.892.250
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	2.937.938.720	5.193.073.663
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	1.256.727.490	1.241.092.735
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	7.510.711.860
Chi phí phát hành trái phiếu	6.158.892.874	825.000.000
	20.559.723.026	67.017.296.135

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 06/4/2016	85.347.712.856	10.688.572.486	292.113.308.844	11.163.400.352	38.210.930.913	437.523.925.451
Mua sắm mới	-	330.000.000	-	256.944.545	-	586.944.545
Tại ngày 31/12/2016	85.347.712.856	11.018.572.486	292.113.308.844	11.420.344.897	38.210.930.913	438.110.869.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 06/4/2016	26.395.809.435	2.675.975.500	191.067.688.730	6.763.770.111	26.264.632.576	253.167.876.352
Trích khấu hao trong kỳ	2.637.500.920	990.882.765	16.957.454.759	2.165.176.397	3.658.561.150	26.409.575.991
Tại ngày 31/12/2016	29.033.310.355	3.666.858.265	208.025.143.489	8.928.946.508	29.923.193.726	279.577.452.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 06/4/2016	58.951.903.421	8.012.596.986	101.045.620.114	4.399.630.241	11.946.298.337	184.356.049.099
Tại ngày 31/12/2016	56.314.402.501	7.351.714.221	84.088.165.355	2.491.398.389	8.287.737.187	158.533.417.653

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.312.482.052 VND (tại ngày 06 tháng 4 năm 2016: 11.706.328.667 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.480.307.544 VND (ngày 06 tháng 4 năm 2016: 0 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 06/4/2016	13.720.687.273
Tăng trong kỳ	23.522.000.000
Tại ngày 31/12/2016	37.242.687.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 06/4/2016	1.435.596.594
Khấu hao trong kỳ	1.948.552.117
Tại ngày 31/12/2016	3.384.148.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 06/4/2016	12.285.090.679
Tại ngày 31/12/2016	33.858.538.562

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 06/4/2016	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
Tại ngày 31/12/2016	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 06/4/2016	-	487.682.667	487.682.667
Khấu hao trong kỳ	-	150.227.333	150.227.333
Tại ngày 31/12/2016	-	637.910.000	637.910.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 06/4/2016	10.597.679.212	319.187.333	10.916.866.545
Tại ngày 31/12/2016	10.597.679.212	168.960.000	10.766.639.212

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 06/4/2016	56.376.553.129
Tại ngày 31/12/2016	56.376.553.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 06/4/2016	23.960.671.619
Khấu hao trong kỳ	1.659.976.289
Tại ngày 31/12/2016	25.620.647.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 06/4/2016	32.415.881.510
Tại ngày 31/12/2016	30.755.905.221

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Công trình Dự án Nhà máy Chế tạo Thiết bị số 2	1.270.404.405	1.270.404.405
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh	4.122.922.316	3.158.165.952
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.442.530.135	35.442.530.135
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	<u>44.861.239.205</u>	<u>43.896.482.841</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>		<u>06/4/2016</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Babcock & Wilcox Beijing Co.,Ltd.	538.031.058.787	538.031.058.787	575.588.750.391	575.588.750.391
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.949.096.429	186.949.096.429	300.691.371.611	300.691.371.611
Các đối tượng khác	1.324.778.370.444	1.324.778.370.444	1.200.895.891.932	1.200.895.891.932
	<u>2.049.758.525.660</u>	<u>2.049.758.525.660</u>	<u>2.077.176.013.934</u>	<u>2.077.176.013.934</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	<u>434.171.471.551</u>	<u>434.171.471.551</u>	<u>343.853.010.475</u>	<u>343.853.010.475</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	3.774.868.300.600	4.296.072.354.227
Doosan heavy Industries & Construction Co., Ltd.	352.832.940.195	366.060.576.120
Nhận ứng trước từ Công ty bảo hiểm PVI (I)	150.700.200.000	-
Các đối tượng khác	83.507.320.398	159.890.818.025
	<u>4.361.908.761.193</u>	<u>4.822.023.748.372</u>

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>06/4/2016</u>	<u>Thuế phải nộp</u>	<u>Thuế đã nộp</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.899.953.416	367.500.485	27.727.787	10.560.180.718
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	30.577.286.908	45.589.382.601	16.755.988.505
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.409.902	90.272.785.730	90.235.375.828	-
	12.681.256.130	121.217.573.123	135.852.486.216	27.316.169.223
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	74.240.573.693	46.782.110.290	27.458.463.403
Thuế thu nhập cá nhân	493.322.628	4.383.188.319	2.500.000.000	2.376.510.947
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.211.752.805	1.211.752.805	-
Các loại thuế khác	3.066.078.344	18.667.805.627	21.733.883.971	-
	3.559.400.972	98.503.320.444	72.227.747.066	29.834.974.350

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	132.551.930.295	-
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	76.423.091.877	46.216.898.496
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. Ltd.	129.983.567.695	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	146.429.886.074	131.160.717.209
JGCS CONSORTIUM	110.564.770.405	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - VN	49.276.992.000	86.197.406.252
Công trình Thủy điện Hòa Na	11.639.617.465	41.710.853.186
Công trình Xi măng Sông Thao	50.154.794.796	50.846.350.306
Lãi phải trả trái phiếu Lilama đợt 2-2007-Deutchs Bank	53.411.000.000	77.689.000.000
Các đối tượng khác	105.758.597.828	68.508.757.716
	866.194.248.435	502.329.983.165

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.933.662.165	1.596.142.367
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	576.630.382	2.050.020.662
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	910.995.879
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần (ii)	19.079.100.000	-
Chi phí bảo trì tòa nhà 21 tầng	-	2.418.682.014
Phải trả khác	6.634.051.116	4.403.868.683
	59.854.245.342	42.099.515.405
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	863.746.839	899.536.839
	863.746.839	899.536.839
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	1.040.177.935	854.952.702
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	375.240.000	333.000.000

- (i) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng nhận từ Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền 30 tỷ VND phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.
- (ii) Thể hiện khoản nhận ứng trước từ Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco cho việc mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama. Ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thiện việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama cho Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	06/4/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.011.179.591.518	1.011.179.591.518	1.579.371.845.405	1.456.374.090.374	1.134.177.346.549	1.134.177.346.549
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	780.000.000	780.000.000	-	780.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	2.100.004.000	2.100.004.000	4.809.278.000	1.575.003.000	5.334.279.000	5.334.279.000
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 25)	-	-	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cộng	1.014.059.595.518	1.014.059.595.518	2.634.181.123.405	1.458.729.093.374	2.189.511.625.549	2.189.511.625.549

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Số dư vay bằng VND	1.134.177.346.549	1.011.179.591.518
Số dư vay bằng USD	-	-
	<u>1.134.177.346.549</u>	<u>1.011.179.591.518</u>

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	414.729.141.804	388.335.115.439
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ các dự án của Tổng Công ty	719.448.204.745	622.844.476.079
	<u>1.134.177.346.549</u>	<u>1.011.179.591.518</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và chịu lãi suất từ 5,8% đến 12%/năm.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	06/4/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	780.000.000	780.000.000	-	780.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.947.855.000	8.947.855.000	19.405.650.000	3.192.140.500	25.161.364.500	25.161.364.500
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	-	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Cộng	<u>1.009.727.855.000</u>	<u>1.009.727.855.000</u>	<u>819.405.650.000</u>	<u>3.972.140.500</u>	<u>1.825.161.364.500</u>	<u>1.825.161.364.500</u>
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.880.004.000				1.055.334.279.000	
Số phải trả sau 12 tháng	1.006.847.851.000				769.827.085.500	

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án, mua tài sản cố định và bổ sung vốn dài hạn của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Vay, nợ và trái phiếu phát hành bằng VND	1.825.161.364.500	1.009.727.855.000
	<u>1.825.161.364.500</u>	<u>1.009.727.855.000</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	825.161.364.500	9.727.855.000
	1.825.161.364.500	1.009.727.855.000

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là từ 9,5% đến 12%/năm. Chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu phát hành theo loại lãi suất áp dụng như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Vay, nợ và trái phiếu phát hành theo lãi suất cố định	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vay, nợ và trái phiếu phát hành theo lãi suất thả nổi	825.161.364.500	9.727.855.000
	1.825.161.364.500	1.009.727.855.000

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.055.334.279.000	2.880.004.000
Trong năm thứ hai	105.334.279.000	1.002.100.004.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	662.875.669.000	4.747.847.000
Sau năm năm	1.617.137.500	-
	1.825.161.364.500	1.009.727.855.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.055.334.279.000	2.880.004.000
Số phải trả sau 12 tháng	769.827.085.500	1.006.847.851.000

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 06/4/2016	797.261.040.000	153.420.414	797.414.460.414
Lợi nhuận trong kỳ	-	89.956.259.745	89.956.259.745
Số dư tại ngày 31/12/2016	797.261.040.000	90.109.680.159	887.370.720.159

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
Đô la Mỹ (USD)	46.253.547,78	53.979.254,78
Euro (EUR)	64.672,13	81.658,64

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	6.068.328.678.357	4.822.728.605.375
Doanh thu bán hàng hóa	18.756.911.854	19.238.999.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.801.091.827	115.734.032.809
	6.206.886.682.038	4.957.701.637.378
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	94.179.380.177	122.026.545.653

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây lắp	5.756.651.869.736	4.513.467.398.414
Giá vốn bán hàng hóa	18.618.272.921	18.102.861.617
Giá vốn cung cấp dịch vụ	102.928.475.395	81.713.945.029
	5.878.198.618.052	4.613.284.205.060

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.058.949.954	121.339.586.749
Chi phí nhân công	114.880.838.609	161.976.900.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.168.331.730	11.361.231.346
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	65.176.673.689	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.626.385.140	6.375.600.425
Chi phí khác	7.197.959.949	8.298.957.761
Chi phí thuê thầu phụ	5.482.132.627.223	3.909.376.877.938
	6.059.241.766.294	4.218.729.154.607

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Cổ tức nhận được	3.031.302.000	29.234.618.600
Lãi chuyển nhượng cổ phần	99.080.000	37.182.474.000
Lãi tiền gửi, cho vay	66.598.158.314	91.920.505.928
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.213.633.849	12.018.227.998
Khác	2.356.809.740	-
	115.298.983.903	170.355.826.526

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi trái phiếu	67.837.888.889	92.000.000.000
Chi phí lãi vay	64.314.894.930	94.298.826.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.257.929.076	21.174.604.595
Chi phí phát hành trái phiếu	825.000.000	1.100.000.000
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	2.663.946.219	-
Dự phòng đầu tư tài chính	46.169.509.637	201.406.612.331
Dự phòng lãi vay khó đòi	38.835.608.472	-
Khác	210.372.150	634.968.078
	249.115.149.373	410.615.011.899

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.979.526.567	29.304.020.428
Chi phí vật liệu quản lý	569.578.386	659.731.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	428.316.265	593.741.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.261.397.810	562.396.206
Thuế, phí và lệ phí	305.987.094	2.067.720.702
Dự phòng phải thu khó đòi	65.176.673.689	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.892.318.544	6.375.600.425
Chi phí bằng tiền khác	5.301.740.198	3.943.249.660
Chi phí khác	682.000	53.120.001

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế từ 06/4/2016 đến 31/12/2016	367.500.485	151.780.638
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	367.500.485	151.780.638

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho giai đoạn từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tỷ lệ 22% cho năm 2015 theo quy định tại từng thời điểm tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	90.323.760.230	61.446.430.611
<u>Trong đó:</u>		
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	88.486.257.803	60.756.518.622
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất đ</i>	1.837.502.427	689.911.989
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	49.031.930.434	80.271.786.878
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	99.146.583	7.948.684.114
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	(39.553.473.952)	-
Thu nhập chịu thuế	1.837.502.427	(10.876.672.153)
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(11.566.584.142)
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê	1.837.502.427	689.911.989
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	689.911.989
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.837.502.427	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	367.500.485	151.780.638

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4.822.564.027	16.650.409.897

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.438.183.528	4.705.188.952
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.452.734.112	7.578.734.112
Sau năm năm	37.874.915.338	40.778.940.281
	<u>48.765.832.978</u>	<u>53.062.863.345</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
14	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng	94.179.380.177	122.026.545.653
Công ty Cổ phần Lilama 18	24.813.146.002	36.039.732.993
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	2.147.938.084	4.877.411.256
Công ty Cổ phần Lilama 10	13.332.525.870	21.788.007.695
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	24.155.385.184	23.921.784.648
Công ty Cổ phần Lilama 5	2.117.210.929	3.473.424.443
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.392.806.608	17.546.396.686
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	170.316.363	888.060.662
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	3.764.778.113	1.700.651.914
Công ty Cổ phần Lilama 7	6.908.198.899	2.780.731.736
Công ty Cổ phần Lisemco	4.433.518.892	4.348.697.221
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.028.681.912	1.426.438.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	280.201.148	15.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	202.411.797	569.171.361
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.087.300.737	1.334.279.763
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	4.198.688.599	1.312.068.061
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	-	4.688.536
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	146.271.040	-

Trong kỳ Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua hàng	2.617.511.408.063	2.308.193.825.131
Công ty Cổ phần Lilama 18	667.646.227.917	502.037.224.677
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	88.717.702.850	77.745.811.396
Công ty Cổ phần Lilama 10	562.054.808.428	504.503.005.123
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	359.303.794.240	221.053.289.694
Công ty Cổ phần Lilama 5	301.915.788.118	205.471.862.795
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	200.653.105.812	399.023.478.569
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	10.383.844.633	41.328.515.849
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	45.532.860.728	64.268.562.100
Công ty Cổ phần Lilama 7	93.775.669.128	65.758.730.744
Công ty Cổ phần Lisemco	151.176.260.284	92.245.237.952
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	18.802.954.825	13.463.248.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	63.979.241.250	39.453.219.976
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	23.902.069.312	61.102.709.419
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	29.667.080.538	20.738.928.714

	Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
	VND	VND
Cổ tức được chia	2.921.302.000	20.757.354.400
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	7.718.340.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	832.614.500	499.568.700
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.377.000.000	5.508.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	2.862.120.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	576.000.000	576.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	135.687.500	461.337.500
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	3.131.988.200
Lãi cho vay	28.481.088.147	47.417.158.613
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.633.904.033	14.358.650.747
Công ty Cổ phần Lilama 5	902.935.025	484.393.219
Công ty Cổ phần Lisemco	16.049.092.345	21.695.995.207
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	3.047.739.886
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	5.179.555.100
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.895.156.744	2.650.824.454

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:


	31/12/2016	06/4/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng	32.092.415.908	25.877.863.372
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.783.186.303	1.676.262.999
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	16.500.000	79.028.200
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.448.064.247	559.766.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	33.000.000	1.997.596.200
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.500.000	16.300.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.034.579.800	1.216.345.600
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	436.883.700	82.368.700
Công ty Cổ phần Lilama 7	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Lisemco	1.932.107.325	2.035.607.325
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	18.084.679.580	18.084.679.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	39.436.320	14.408.768
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	66.000.000	49.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	401.962.000	33.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.747.489.977	16.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	2.526.656	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	399.336.188.190	405.974.749.569
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	133.000.000.000	139.363.079.959
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595

H/S/ HAN E

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

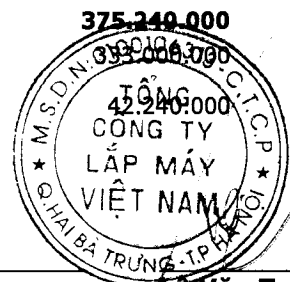
	<u>31/12/2016</u>	<u>06/4/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	109.464.526.503	122.274.821.451
Công ty Cổ phần Lilama 18	30.618.658.151	30.618.658.151
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	-	666.091.600
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	5.127.291.707
Công ty Cổ phần Lilama 5	10.839.255.788	21.093.019.432
Công ty Cổ phần Lisemco	64.188.655.064	54.372.974.383
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	469.600.474	6.655.346.511
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	216.368.826	609.451.467
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán	434.171.471.551	343.853.010.475
Công ty Cổ phần Lilama 18	83.590.102.943	33.219.914.440
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	30.849.609.555	42.338.080.653
Công ty Cổ phần Lilama 10	38.238.415.915	66.199.368.161
Công ty Cổ phần Lilama 5	109.934.414.357	12.679.537.600
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	99.469.306.248	112.194.118.224
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	9.574.980.236	12.214.403.468
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	15.456.346.668	25.315.403.091
Công ty Cổ phần Lilama 7	29.736.380.413	26.967.509.922
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	15.365.251.121	2.453.227.520
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	10.019.528	1.477.467.300
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	369.099.166
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	704.927.490	5.868.748.764
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	1.241.717.077	2.556.132.166
Trả trước cho người bán	110.595.277.487	176.088.032.904
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.213.145.461	28.564.921.184
Công ty Cổ phần LISEMCO	86.634.031.442	124.262.773.336
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	16.377.945.502	23.260.338.384
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	5.370.155.082	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.040.177.935	854.952.702
Công ty Cổ phần Lilama 18	299.549.250	232.323.001
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	100.377.875	111.462.488
Công ty Cổ phần Lilama 10	158.160.600	277.196.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	290.796.610	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	42.607.175	63.044.800
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	37.906.050	18.523.050
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	10.764.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	52.712.400	79.500.363
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	14.605.500	41.217.150
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	28.992.600	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	14.469.875	20.921.450
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	333.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	375.240.000	333.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	-	-



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2017